

Số: 642 /BTNMT-TCMT

V/v triển khai thực hiện Dự án điều tra,
đánh giá, phân loại và xây dựng
CSDL về nguồn thải

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 26/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Dự án “Điều tra, đánh giá, phân loại và xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải” (Quyết định số 140/QĐ-TTg) và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 10432/VPCP-KGVX ngày 14/11/2019 của Văn phòng Chính phủ về việc báo cáo tình hình, kết quả triển khai thực hiện Quyết định số 140/QĐ-TTg, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phê duyệt Dự án “Điều tra, đánh giá, phân loại và xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải” phân nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện (gọi tắt là Dự án) tại Quyết định số 906/QĐ-BTNMT ngày 10/4/2020 (Nội dung phê duyệt chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo).

Triển khai thực hiện Dự án nêu trên, hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang thiết kế, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) về nguồn thải trên phạm vi cả nước (gọi tắt là CSDL quốc gia về nguồn thải), bảo đảm đồng bộ, thống nhất, có tính liên thông, kết nối từ Trung ương đến địa phương, tích hợp với hệ thống CSDL ngành tài nguyên và môi trường. Dự kiến hệ thống CSDL quốc gia về nguồn thải sẽ hoàn thành trong năm 2022.

Để triển khai thực hiện thống nhất, hiệu quả Quyết định số 140/QĐ-TTg và Dự án nêu trên, Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan thực hiện một số nội dung như sau:

1. Chủ động rà soát, thống kê các nguồn thải trên địa bàn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ (theo Mục I.2 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 140/QĐ-TTg).

2. Xây dựng báo cáo tình hình quản lý nguồn thải và hiện trạng CSDL về nguồn thải trên địa bàn theo đề cương tại Phụ lục 2 kèm theo; cho ý kiến góp ý về đối tượng quản lý và chức năng phần mềm quản lý CSDL nguồn thải tại Phụ lục 3 kèm theo, gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 19/02/2021 để tổng hợp, phục vụ xây dựng hệ thống CSDL quốc gia về nguồn thải.

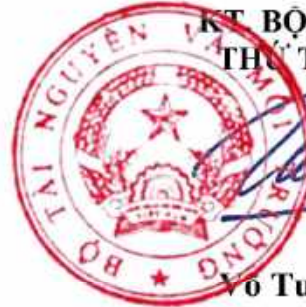
3. Sau khi hệ thống CSDL quốc gia về nguồn thải hoàn thành, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ có văn bản hướng dẫn phương án thu thập, khai báo, cập nhật, tích hợp thông tin, dữ liệu về nguồn thải gửi các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để triển khai thực hiện việc

khai báo, cập nhật, tích hợp thông tin, dữ liệu về nguồn thải và sử dụng hệ thống CSLD về nguồn thải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và hiệu quả.

Bộ Tài nguyên và Môi trường rất mong nhận được sự phối hợp chặt chẽ từ Quý Ủy ban./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Vụ KHTC - Bộ TN&MT (để phối hợp);
- Lưu: VT, TCMT.



**KT BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN
(Phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện)

*(Kèm theo Công văn số /BTNMT-TCMT ngày tháng năm 2021
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Mục tiêu dự án

1.1 Mục tiêu tổng quát

Đánh giá, phân loại và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cơ sở dữ liệu (CSDL) về nguồn thải phát sinh chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên phạm vi cả nước đảm bảo khả năng tính đồng bộ, thống nhất, có tính liên thông, kết nối từ Trung ương đến địa phương, tích hợp với hệ thống CSDL ngành tài nguyên và môi trường phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường phiên bản 2.0, đáp ứng yêu cầu cung cấp, chia sẻ thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, phục vụ có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phân loại nguồn thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
- Xây dựng được hệ thống CSDL về nguồn thải để theo dõi, quản lý liên tục và đồng bộ các nguồn phát sinh chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đảm bảo tính liên thông với các CSDL đã có, phục vụ hiệu quả trong công tác quản lý tài nguyên và môi trường từ Trung ương đến địa phương.
- Xây dựng, ban hành các quy định, hướng dẫn để cập nhật, quản lý, vận hành hệ thống CSDL về nguồn thải bảo đảm việc duy trì và sử dụng hiệu quả thông tin, CSDL về nguồn thải.

2. Nội dung chính của dự án

Để bảo đảm mục tiêu chính đề ra tại Quyết định số 140/QĐ-TTg là “Xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải đảm bảo đồng bộ, thống nhất và được tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường, đáp ứng yêu cầu cung cấp, chia sẻ thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, phục vụ có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường”, Dự án được thiết kế theo hướng xây dựng hệ thống CSDL nguồn thải đồng bộ với hệ thống cấu trúc CSDL ngành tài nguyên và môi trường trước, sau đó yêu cầu các đối tượng quản lý và cơ quan quản lý khai báo, cập nhật thông tin, dữ liệu trên Hệ thống CSDL được TCMT xây dựng với phương án về phương pháp thu thập dữ liệu sẽ không thực hiện điều tra trực tiếp, mà sẽ tiến hành các bước như sau:

- + Bước 1: Kế thừa, làm sạch, số hóa các nguồn CSDL hiện có do Bộ TNMT quản lý vào CSDL Nguồn Thải như: CSDL Chất thải nguy hại (e-manifest); CSDL Quan trắc môi trường; CSDL Thanh Tra kiểm tra ĐTM; CSDL

Đa dạng sinh trắc; CSDL Danh mục dùng chung...

+ Bước 2: Tạo tài khoản và thông tin ban đầu cho các chủ nguồn thải; chủ xử lý chất thải; khu công nghiệp, khu chế xuất; và các tài khoản liên quan trong hệ thống.

+ Bước 3: Tiến hành cập nhật online, định kỳ thông tin, chỉ tiêu quản lý về chủ nguồn thải; chủ xử lý chất thải; khu công nghiệp, khu chế xuất; cập nhật định kỳ chu trình vòng đời của xử lý chất thải...

Cập nhật định kỳ dữ liệu: trách nhiệm cập nhật dữ liệu thuộc về chủ nguồn thải, khu công nghiệp, khu chế xuất, các đơn vị xử lý chất thải, đơn vị thu gom và vận chuyển chất thải; định kỳ dữ liệu sẽ được khai báo và đưa vào CSDL.

Nội dung Dự án được thiết kế gồm 03 hợp phần, cụ thể như sau:

2.1. Hợp phần 1: Khảo sát, đánh giá, phân loại nguồn thải

a) Hoạt động chính:

- Rà soát, thu thập thông tin về nguồn thải.
- Khảo sát, đánh giá hiện trạng quản lý, phân loại nguồn thải trên một số khu vực đặc trưng để xây dựng tiêu chí, biểu mẫu, nội dung thông tin về nguồn thải và hướng dẫn Bộ, ngành và địa phương phân loại, thu thập dữ liệu về nguồn thải.
- Xây dựng các quy trình hướng dẫn nghiệp vụ thu thập thông tin dữ liệu về nguồn thải.

b) Sản phẩm:

- Báo cáo kết quả rà soát thông tin về nguồn thải.
- Báo cáo đánh giá hiện trạng quản lý, phân loại nguồn thải và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, CSDL quản lý nguồn thải của các Bộ ngành, địa phương.
- Các quy trình hướng dẫn nghiệp vụ thu thập thông tin dữ liệu nguồn thải.

2.2. Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải

a) Hoạt động chính:

- Xây dựng cấu trúc tổng thể nguồn thải trong kiến trúc chung về CSDL môi trường.
- Xây dựng ứng dụng phần mềm quản lý CSDL về nguồn thải
- Triển khai thí điểm CSDL.
- Tổ chức thử nghiệm thu thập dữ liệu thử nghiệm hệ thống.
- Tổng hợp, phân tích dữ liệu, thành lập bản đồ.
- Tổ chức tập huấn và thu thập dữ liệu trong toàn quốc.

- Đầu tư trang thiết bị hạ tầng kỹ thuật, phần mềm bản quyền.
- Thu thập, cập nhật, quản lý và lưu trữ CSDL.
- Hướng dẫn xây dựng CSDL về nguồn thải thuộc phạm vi, chức năng quản lý của các Bộ: Công an, Quốc phòng (Do các Bộ Công an, Quốc phòng chủ trì, tự bố trí kinh phí thực hiện).

b) Sản phẩm

- Cấu trúc tổng thể và mô hình CSDL nguồn thải xây dựng phù hợp khung CSDL môi trường quốc gia, đáp ứng kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường phiên bản 2.0".
- Phần mềm quản lý CSDL về môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước.
- Hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị vận hành hệ thống CSDL về môi trường ở Trung ương đặt tại Bộ.
- CSDL về nguồn thải được cập nhật đầy đủ thông tin.
- Hệ thống bản đồ số về người thải tỷ lệ 1/50.000 trên phạm vi toàn quốc.

2.3 Hợp phần 3: Xây dựng cơ chế quản lý, cập nhật, vận hành, khai thác, sử dụng hệ thống CSDL về nguồn thải

a) Hoạt động chính:

- Xây dựng dự thảo quy định về chế độ báo cáo, cung cấp thông tin về nguồn thải;
- Xây dựng dự thảo quy chế quản lý, cập nhật, vận hành, khai thác, giám sát CSDL về nguồn thải;
- Tổ chức tập huấn về quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu.
- Kiểm tra việc thực hiện quy định về quản lý, giám sát, vận hành về nguồn thải.

b) Sản phẩm:

- Dự thảo quy định về chế độ báo cáo, cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu về nguồn thải.
- Dự thảo quy định ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác, giám sát CSDL về nguồn thải.
- Tài liệu hướng dẫn về đào tạo về cập nhật, quản lý, vận hành CSDL về nguồn thải.

3. Đơn vị chủ trì thực hiện: Tổng cục Môi trường

4. Thời gian thực hiện: 03 năm (từ năm 2020 đến năm 2022)

PHỤ LỤC 2

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ NGUỒN THẢI VÀ HIỆN TRẠNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ NGUỒN THẢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ

(Kèm theo Công văn số /BTNMT-TCMT ngày tháng năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Tổng hợp, thống kê số lượng nguồn thải trên địa bàn tỉnh

- Số lượng các khu công nghiệp; khu chế xuất; khu công nghệ cao; cụm công nghiệp; làng nghề;
- Số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thực hiện Đề án bảo vệ môi trường (Kế hoạch bảo vệ môi trường) trở lên.

2. Đánh giá tình hình quản lý nguồn thải của địa phương

- Các văn bản chỉ đạo thực hiện, hướng dẫn liên quan đến quản lý nguồn thải đã được UBND cấp tỉnh ban hành.
- Nêu cụ thể các đối tượng, chính sách, quy trình quản lý nguồn thải tại địa phương.
- Tổ chức bộ máy quản lý, nguồn nhân lực và tài chính cho công tác quản lý nguồn thải.
- Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị nâng cao hiệu quả quản lý nguồn thải thời gian tới.

3. Đánh giá hiện trạng cơ sở dữ liệu về nguồn thải của địa phương

(Trường hợp địa phương chưa tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải đề nghị nêu rõ chưa thực hiện và có thể không cung cấp các thông tin tại mục này).

- Đối tượng quản lý của CSDL:

Nêu rõ cơ sở dữ liệu được xây dựng để quản lý nguồn thải nào: Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, làng nghề; hay các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hay theo các loại chất thải (rắn, lỏng, khí, bùn, khác).

- Thông tin chung về CSDL về nguồn thải:

+ Các trường thông tin của phần mềm CSDL nguồn thải: Các thông tin về tên, địa chỉ, lĩnh vực hoạt động, sản phẩm chính, loại chất thải phát sinh, các thủ tục hành chính...được thiết kế trong phần mềm cơ sở dữ liệu của địa phương).

+ Đơn vị, nhân lực quản lý trực tiếp quản lý cơ sở dữ liệu về nguồn thải: Tên; Đầu mối liên hệ (email, phone).

- + Quy trình vận hành CSDL.

+ Hệ điều hành sử dụng, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng, vận hành CSDL.

- Tình hình thu thập thông tin, vận hành, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu nguồn thải:

+ Cách thức thu thập thông tin về nguồn thải (thủ công, khai báo tự động hoặc thuê công tác viên).

+ Tần suất cập nhật thông tin, vận hành cơ sở dữ liệu về nguồn thải (theo định kỳ tháng, quý, năm hay thường xuyên ngay khi phát sinh chất thải).

- Tình hình kết nối, chia sẻ dữ liệu với các CSDL khác (Có kết nối, chia sẻ dữ liệu với CSDL khác hay không? Nếu có nêu rõ phương thức kết nối, chia sẻ: Thủ công hay tự động hay LGSP).

4. Đề xuất, kiến nghị để thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải

PHỤ LỤC 3:**DỰ KIẾN ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ TRONG CSDL NGUỒN THẢI
VÀ CHỨC NĂNG CÁC PHẦN MỀM**

*(Kèm theo Công văn số /BTNMT-TCMT ngày tháng năm 2021
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. DỰ KIẾN ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ TRONG CSDL NGUỒN THẢI:**I. Dự kiến các đối tượng quản lý chính trong CSDL nguồn thải****1. Điểm xả thải (điểm xả nước thải, điểm xả khí thải)****2. Nguồn thải**

2.1. Khu sản xuất tập trung (KCN/CCN/KCX)

2.2. Làng nghề

2.3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trong và ngoài khu sản xuất tập trung, làng nghề,...): gọi tắt là cơ sở sản xuất (CSSX)

2.4. Cơ sở thứ cấp

2.5. Cơ sở xử lý chất thải (gọi tắt là cơ sở xử lý)

3. Chủ nguồn thải (Chủ sở hữu/quản lý)

3.1. Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN/CCN

3.2. Chủ sở hữu/quản lý cơ sở sản xuất

3.3. UBND cấp xã

(Chi tiết mô tả tại Bảng 3.1 kèm theo)

II. Dự kiến các đối tượng quản lý phụ trợ trong CSDL nguồn thải**1. Hạ tầng kỹ thuật BVMT**

1.1. Hệ thống xử lý nước mưa

1.2. Hệ thống xử lý nước thải

1.3. Hệ thống xử lý khí thải

1.4. Hệ thống lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1.5. Hệ thống lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

1.6. Hệ thống lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

1.7. Hệ thống phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1.8. Hệ thống quan trắc nước thải/khí thải tự động, liên tục

1.9. Phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải

2. Hồ sơ chất thải (Rắn, lỏng, khí, bùn thải)

- 2.1. Chất thải rắn (lượng phát sinh, thu gom, xử lý, tái sử dụng)
 - 2.1.1. Chất thải rắn sinh hoạt
 - 2.1.2. Chất thải rắn công nghiệp
 - 2.1.3. Chất thải nguy hại
- 2.2. Nước thải (lượng phát sinh, xử lý, tái sử dụng, kết quả quan trắc)
 - 2.2.1. Nước thải sinh hoạt
 - 2.2.2. Nước thải sản xuất
 - 2.2.3. Nước làm mát
- 2.3. Khí thải (lượng phát sinh, xử lý, kết quả quan trắc)
- 2.4. Bùn thải (lượng phát sinh, xử lý, tái sử dụng, kết quả quan trắc)

3. Chứng từ xử lý chất thải

- 3.1. Chứng từ nguồn thải
- 3.2. Chứng từ vận chuyển
- 3.3. Chứng từ xử lý chất thải

4. Hồ sơ môi trường

- 4.1. ĐTM/Đề án BVMT/PABVMT
- 4.2. Kế hoạch BVMT/Cam kết BVMT/Bản đăng ký đạt TCMT
- 4.3. Giấy xác nhận công trình BVMT
- 4.4. Sổ đăng kí chủ nguồn thải
- 4.5. Giấy xác nhận đủ đk nhập khẩu phế liệu
- 4.6. Giấy phép xả thải
- 4.7. Giấy phép xử lý chất thải nguy hại
- 4.8. Giấy phép môi trường (có hiệu lực theo Luật BVMT sửa đổi)
- 4.9. Thủ tục khác

5. Hồ sơ thanh tra, kiểm tra/giám sát, kiểm toán môi trường

- 5.1. Hồ sơ thanh tra, kiểm tra
- 5.2. Hồ sơ giám sát
- 5.3. Hồ sơ kiểm toán môi trường

6. Thông tin cán bộ phụ trách môi trường của doanh nghiệp

7. Tổ chức quan trắc môi trường định kỳ

(Chi tiết mô tả tại Bảng 3.2 kèm theo)

Các Danh mục dự kiến trong CSDL nguồn thải:

1. Danh mục Loại hình sản xuất
2. Danh mục Cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm
3. Danh mục loại hình doanh nghiệp
4. Danh mục xã
5. Danh mục huyện
6. Danh mục tỉnh
7. Danh mục lưu vực sông
8. Danh mục vùng kinh tế trọng điểm
9. Danh mục QCVN
10. Danh mục thông số quan trắc
12. Danh mục đơn vị tính
11. Danh mục hành vi vi phạm

II. DỰ KIẾN CHỨC NĂNG CÁC PHẦN MỀM**2.1. Chức năng Phần mềm quản lý Nguồn thải**

STT	Tên chức năng
1	Quản lý chủ nguồn thải (thông tin chung, thông tin pháp lý...)
2	Quản lý nguồn thải (Khu sản xuất tập trung (KCN/CCN/KCX), làng nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... bao gồm cả sơ cấp và thứ cấp)
3	Quản lý hạ tầng kỹ thuật BVMT
4	Quản lý hồ sơ chất thải (Rắn, lỏng, khí, bùn thải)
5	Quản lý chứng từ xử lý chất thải
6	Quản lý hồ sơ môi trường
7	Quản lý hồ sơ thanh tra, kiểm tra/giám sát, kiểm toán môi trường
8	Quản lý thông tin cán bộ phụ trách môi trường của doanh nghiệp
9	Quản lý tiêu chí để xác định đối tượng cần kiểm soát đặc biệt
10	Quản lý cán bộ rà soát
11	Quản lý kết quả rà soát số liệu
12	Quản lý giám sát rà soát dữ liệu
13	Quản lý tổ chức quan trắc môi trường định kỳ
14	Quản lý điểm xả nước thải (Vị trí, loại hình nước thải, lưu lượng nước thải tối đa, lưu lượng nước thải trung bình, phương thức xả nước thải, chế độ xả nước thải, chất lượng nước thải, nguồn tiếp nhận...)

STT	Tên chức năng
15	Quản lý điểm xả khí thải (Vị trí, chiều cao ống khói, loại hình khí thải, lưu lượng khí thải, chất lượng khí thải)

2.2. Chức năng Phần mềm quản lý đơn vị thu gom/xử lý

STT	Tên chức năng
1	Quản lý đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải
2	Quản lý chủ xử lý chất thải
3	Quản lý nguồn thải của chủ xử lý chất thải
4	Khai báo xử lý nguồn thải rắn định kỳ của chủ xử lý chất thải
5	Khai báo xử lý nguồn khí thải định kỳ của chủ xử lý chất thải
6	Khai báo xử lý nguồn nước thải định kỳ của chủ xử lý chất thải
7	Quản lý Chứng từ thu gom, vận chuyển chất thải
8	Quản lý Chứng từ xử lý chất thải

2.3. Chức năng Phần mềm báo cáo thống kê, quản lý theo dõi và đánh giá

STT	Tên chức năng
I	Báo cáo thống kê
<i>1.1.</i>	<i>Báo cáo thống kê KCN</i>
1	Thống kê các KCN theo loại hình sản xuất
2	Thống kê các KCN theo tỉnh
3	Thống kê các KCN theo huyện
4	Thống kê các KCN theo lưu vực sông
5	Thống kê các KCN theo vùng kinh tế
6	Thống kê các KCN có lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải/khí thải
7	Thống kê các KCN có lắp đặt hệ thống XLNT/khí thải
8	Thống kê các KCN có ĐTM do Bộ cấp
9	Thống kê các KCN đã thanh tra, kiểm tra/giám sát
10	Thống kê các KCN vi phạm về BVMT
11	Thống kê các KCN theo miền giá trị chất thải rắn
12	Thống kê các KCN theo miền giá trị nước thải

STT	Tên chức năng
I.2	Báo cáo thống kê Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ
1	Thống kê các Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo loại hình sản xuất
2	Thống kê các Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo tỉnh
3	Thống kê các Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo huyện
4	Thống kê các Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo lưu vực sông
5	Thống kê các Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo vùng kinh tế
6	Thống kê các Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ có lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải/khí thải
7	Thống kê các Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ có lắp đặt hệ thống XLNT/khí thải
8	Thống kê các Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ có ĐTM do Bộ cấp
9	Thống kê các Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ đã thanh tra, kiểm tra/giám sát
10	Thống kê các Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ vi phạm về BVMT
11	Thống kê các Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo miền giá trị chất thải rắn
12	Thống kê các Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo miền giá trị nước thải
I.3	Báo cáo thống kê Làng nghề
1	Thống kê các làng nghề theo phân loại
2	Thống kê các làng nghề theo tỉnh
3	Thống kê các làng nghề theo huyện
4	Thống kê các làng nghề theo lưu vực sông
5	Thống kê các làng nghề theo vùng kinh tế
6	Thống kê các làng nghề có lắp đặt hệ thống XLNT/khí thải
7	Thống kê các làng nghề theo miền giá trị chất thải rắn
8	Thống kê các làng nghề theo miền giá trị nước thải
9	Thống kê làng nghề được công nhận
10	Thống kê truyền thống làng nghề được công nhận
II	Quản lý theo dõi và đánh giá (M&E)
1	Quản lý chi tiêu theo dõi và đánh giá (M&E)
2	Khai báo và thực hiện cập nhật chi tiêu M&E
3	Tổng hợp kết quả thực hiện M&E

2.4. Chức năng Phần mềm Khai thác dữ liệu

STT	Tên chức năng
1	Tra cứu cơ bản KCN
2	Tra cứu nâng cao KCN
3	Tra cứu cơ bản làng nghề
4	Tra cứu nâng cao làng nghề
5	Tra cứu cơ bản Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ
6	Tra cứu nâng cao Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ

2.5. Chức năng Phần mềm quản lý Bản đồ chuyên đề

STT	Tên chức năng
1	Quản lý và xem bản đồ
2	Lập bản đồ số liệu cảnh báo nguy cơ ô nhiễm
3	Lập bản đồ số liệu thực trạng các nguồn thải
4	Lập biểu đồ so sánh số liệu xả thải của các nguồn thải
5	Lập biểu đồ phân loại chủ nguồn thải
6	Lập biểu đồ phân loại nguồn thải
7	Import dữ liệu từ excel, từ shp...
8	Xuất dữ liệu shp, pdf, excel
9	Quản lý bản đồ nền
10	Quản lý vị trí các nguồn thải

2.6. Chức năng Phần mềm công bố dữ liệu Web

STT	Tên chức năng
1	Quản lý tin tức trên cổng thông tin
2	Quản lý chuyên mục tin
3	Quản lý thư viện ảnh
4	Quản lý thư viện video
5	Quản lý thư viện Audio
6	Quản lý thư viện comment, phản hồi bài viết
7	Độc giả xem thông tin
8	Quản lý định nghĩa quy trình tin tức
9	Quản lý tiện ích

2.7. Chức năng Phần mềm công bố dữ liệu Mobile

STT	Tên chức năng
1	Quản lý nguồn thái trên mobile
2	Quản lý báo cáo trên mobile

2.8. Chức năng Modul lõi

STT	Tên chức năng
1	Quản lý người dùng
2	Quản lý phân quyền, nhóm quyền
3	Phân quyền người dùng, nhóm người dùng
4	Thông tin cá nhân người dùng
5	Thông báo hệ thống
6	Cảnh báo hệ thống
7	Hỏi đáp và góp ý
8	Hướng dẫn sử dụng và câu hỏi thường gặp
9	Quản lý thiết lập chung hệ thống
10	Quản lý thông báo hệ thống
11	Quản lý cảnh báo hệ thống
12	Quản lý nhật ký (log) hệ thống
13	Quản lý dịch vụ tác vụ chạy ngầm (scheduler)
14	Quản lý module chức năng (dịch vụ) hệ thống
15	Quản lý tệp (file), thư mục hệ thống
16	Quản lý sao lưu, phục hồi dữ liệu hệ thống
17	Quản lý thông tin tin nhắn SMS
18	Quản lý mail template hệ thống
19	Quản lý hỏi đáp và góp ý
20	Quản lý hướng dẫn sử dụng, câu hỏi thường gặp (FAQ)
21	Dịch vụ bản đồ
22	Quản lý danh mục dùng chung
23	Tích hợp kết nối với hệ thống dịch vụ công
24	Tích hợp kết nối, chia sẻ số liệu nguồn thái, công bố thông tin
25	Tích hợp kết nối với hệ thống danh mục dùng chung
26	Tích hợp kết nối với hệ thống quan trắc môi trường
27	Tích hợp kết nối với hệ thống bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
28	Tích hợp kết nối với hệ thống thanh tra, kiểm tra, ĐTM

Bảng 3.1. Bảng mô tả thông tin chi tiết đối tượng dự kiến quản lý chính trong CSDL Nguồn thải

(Kèm theo Công văn số /BTNMT-TCMT ngày tháng năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	THÔNG TIN CHI TIẾT CỦA ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ	GHI CHÚ
I	Điểm xả thải	<p>I. Điểm xả nước thải</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ nguồn thải (liên kết đối tượng quản lý) 2. Nguồn thải (liên kết đối tượng quản lý) 3. Vị trí điểm xả (Thôn, xã, huyện, tỉnh) 4. Tọa độ điểm xả (Kinh độ, Vĩ độ) 5. Loại hình nước thải (nước mưa, nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt) 6. Lưu lượng nước thải tối đa (m³/ngày đêm) 7. Lưu lượng nước thải trung bình (m³/ngày đêm) 8. Phương thức xả nước thải (bơm hay tự chảy, xả ngầm, xả mặt, xả ven bờ, xả giữa dòng...) 9. Chế độ xả nước thải (liên tục, gián đoạn, chu kỳ xả, thời gian xả) 10. Kết quả quan trắc nước thải 11. Nguồn tiếp nhận <p>II. Điểm xả khí thải</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ nguồn thải (liên kết đối tượng quản lý) 2. Nguồn thải (liên kết đối tượng quản lý) 3. Vị trí điểm xả (Thôn, xã, huyện, tỉnh) 4. Tọa độ điểm xả (Kinh độ, Vĩ độ) 5. Chiều cao ống khói (m) 6. Loại hình khí thải 7. Lưu lượng khí thải (m³/h) 8. Kết quả quan trắc khí thải 	Kết quả quan trắc nước thải/khí thải liên kết từ CSDL Quan trắc môi trường
II	Nguồn thải		
2.1	Khu sx tập trung	<p>I. Thông tin chung</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên KCN/CCN/KCX 2. Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN/CCN (liên kết đối tượng quản lý) 3. Quyết định thành lập 4. Tọa độ (Kinh độ, Vĩ độ) 	

		<p>5. Năm thành lập</p> <p>6. Năm hoạt động</p> <p>7. Địa chỉ hoạt động</p> <p>8. Tên xã</p> <p>9. Tên huyện</p> <p>10. Tên tỉnh</p> <p>11. Diện tích (ha)</p> <p>12. Đất công nghiệp (ha)</p> <p>13. Diện tích đất cho thuê</p> <p>14. Tỷ lệ lấp đầy (%)</p> <p>15. Loại hình sản xuất: (1 hoặc nhiều)</p> <p>16. Tình trạng hoạt động</p> <p>17. Số cơ sở đang hoạt động</p> <p>18. Số cơ sở hoàn thành thủ tục môi trường</p> <p>19. Số doanh nghiệp phát sinh khí thải</p> <p>20. Số đơn vị được cấp sổ chủ CTNH</p> <p>21. Sử dụng hóa chất độc hại</p> <p>II. Thông tin hoạt động</p> <p>1. Giấy chứng nhận đầu tư</p> <p>1. Số Giấy chứng nhận</p> <p>2. CQ cấp</p> <p>3. Thời gian cấp</p> <p>4. Đính kèm file</p> <p>III. Hạ tầng kỹ thuật BVMT (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>IV. Hồ sơ chất thải (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>V. Chứng từ xử lý chất thải (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>VI. Hồ sơ môi trường (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>VI. Hồ sơ thanh tra, kiểm tra/giám sát, kiểm toán môi trường (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>VII. Thông tin cán bộ phụ trách môi trường của doanh nghiệp (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>IX. Tổ chức quan trắc môi trường định kỳ (mô tả ở Bảng 2)</p>	
2.2	Làng nghề	<p>I. Thông tin chung</p> <p>1. Tên làng nghề</p> <p>2. Tên đơn vị quản lý (liên kết đối tượng quản lý)</p> <p>3. Loại hình sản xuất</p> <p>4. Địa chỉ</p> <p>5. Phường/xã</p>	Tích hợp từ CSDL làng nghề

		<p>6. Quận/huyện 7. Tỉnh/TP 8. Thời điểm hình thành 9. Số hộ sản xuất 10. Tổng số lao động 11. Số lượng CSSX truyền thống 12. Số CSSX trong làng nghề đã được di dời 13. Tình trạng hoạt động (Đang hoạt động/Dừng hoạt động) 14. Thuộc danh mục làng nghề có nguy cơ ô nhiễm (Có/Không)</p> <p>II. Thông tin về làng nghề được công nhận</p> <p>1. Làng nghề được công nhận</p> <p>1. Công nhận (có/không) 2. Số quyết định 3. Ngày quyết định</p> <p>2. Làng nghề truyền thống</p> <p>1. Công nhận làng nghề truyền thống (Có/không) 2. Số quyết định 3. Ngày quyết định</p> <p>III. Hạ tầng kỹ thuật BVMT (mô tả ở Bảng 2) IV. Hồ sơ chất thải (mô tả ở Bảng 2) V. Chứng từ xử lý chất thải (mô tả ở Bảng 2)</p>	
2.3	<i>Cơ sở sản xuất / Cơ sở thủ cấp</i>	<p>I. Thông tin chung</p> <p>1. Tên cơ sở 2. Chủ sở hữu/quản lý (liên kết đối tượng quản lý) 3. Thuộc KCN/CCN/Làng nghề 4. Địa chỉ hoạt động 5. Tọa độ (Kinh độ, Vĩ độ) 6. Tên xã 7. Tên huyện 8. Tên tỉnh 9. Diện tích (ha) 10. Loại hình kinh tế 11. Năm hoạt động 12. Tình trạng hoạt động 13. Loại hình sản xuất (chọn từ danh mục) 14. Cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm (chọn từ danh mục)</p> <p>II. Thông tin hoạt động</p>	

		<p>II.1 Thông tin giấy phép hoạt động</p> <p>1. Giấy chứng nhận đầu tư</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Số Giấy chứng nhận 2. CQ cấp 3. Thời gian cấp 4. Đính kèm file <p>II.2 Thông tin hoạt động</p> <p>1. Quy mô sản xuất</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Loại hình sản xuất 2. Sản phẩm chính 3. Công nghệ sản xuất chính 4. Công suất thiết kế 5. Công suất hoạt động <p>2. Nguyên liệu sử dụng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Loại hình sản xuất 2. Tên nguyên liệu 3. Đơn vị tính 4. Lượng sử dụng <p>3. Hóa chất sử dụng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Loại hình sản xuất 2. Tên hóa chất 3. Đơn vị tính 4. Lượng sử dụng <p>4. Nhiên liệu sử dụng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Loại hình sản xuất 2. Tên nhiên liệu 3. Đơn vị tính 4. Lượng sử dụng <p>5. Lượng nước sử dụng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Loại hình sản xuất 2. Đơn vị tính 3. Lượng nước sử dụng 4. Nguồn nước sử dụng <p>6. Sử dụng lò hơi công nghiệp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có/Không 2. Công suất thiết kế 3. Công suất hoạt động <p>7. Sử dụng lò dầu tải nhiệt</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có/Không 	
--	--	--	--

		<p>2. Công suất thiết kế 3. Công suất hoạt động</p> <p>III. Hạ tầng kỹ thuật BVMT (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>IV. Hồ sơ chất thải (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>V. Chứng từ xử lý chất thải (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>VI. Hồ sơ môi trường (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>VI. Hồ sơ thanh tra, kiểm tra/giám sát, kiểm toán môi trường (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>VII. Thông tin cán bộ phụ trách môi trường của doanh nghiệp (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>IX. Tổ chức quan trắc môi trường định kỳ (mô tả ở Bảng 2)</p>	
2.4	<i>Cơ sở xử lý chất thải</i>	<p>I. Thông tin chung</p> <p><i>I.1. Thông tin chung Cơ sở xử lý chất thải</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên Cơ sở 2. Chủ sở hữu/quản lý (liên kết đối tượng quản lý) 3. Địa chỉ hoạt động 4. Tọa độ (Kinh độ, Vĩ độ) 5. Tên xã 6. Tên huyện 7. Tên tỉnh 8. Diện tích (ha) 9. Ngành nghề chính; 10. Mã số Quản lý chất thải (thông thường + nguy hại) 11. Tình trạng hoạt động <p><i>I.2. Thông tin chung Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên Cơ sở 2. Chủ sở hữu/quản lý (liên kết đối tượng quản lý) 3. Địa chỉ hoạt động 4. Tọa độ (Kinh độ, Vĩ độ) 5. Tên xã 6. Tên huyện 7. Tên tỉnh 8. Diện tích (ha) 9. Mã số Quản lý chất thải (thông thường + nguy hại) 10. Tình trạng hoạt động <p>II. Thông tin hoạt động</p>	

		<p>II.1. Thông tin giấy phép hoạt động</p> <p>1. Giấy chứng nhận đầu tư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số Giấy chứng nhận - CQ cấp - Thời gian cấp - Đính kèm file <p>II.2. Thông tin hoạt động sản xuất của cơ sở xử lý chất thải</p> <p>1. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phạm vi tiếp nhận 2. Công nghệ xử lý 3. Công suất hoạt động 4. Công suất thiết kế 5. Quy trình vận hành công nghệ 6. Tình trạng <p>2. Xử lý chất thải rắn công nghiệp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phạm vi tiếp nhận 2. Công nghệ xử lý 3. Công suất hoạt động 4. Công suất thiết kế 5. Quy trình vận hành công nghệ 6. Tình trạng <p>3. Xử lý chất thải y tế</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phạm vi tiếp nhận 2. Công nghệ xử lý 3. Công suất hoạt động 4. Công suất thiết kế 5. Quy trình vận hành công nghệ 6. Tình trạng <p>4. Xử lý chất thải nguy hại</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phạm vi tiếp nhận 2. Công nghệ xử lý 3. Công suất hoạt động 4. Công suất thiết kế 5. Quy trình vận hành công nghệ 6. Tình trạng <p>5. Nguyên liệu sử dụng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Loại hình sản xuất 2. Tên nguyên liệu 	
--	--	--	--

		<p>3. Đơn vị tính</p> <p>4. Lượng sử dụng</p> <p>6. Hóa chất sử dụng</p> <p>1. Loại hình sản xuất</p> <p>2. Tên hóa chất</p> <p>3. Đơn vị tính</p> <p>4. Lượng sử dụng</p> <p>7. Nhiên liệu sử dụng</p> <p>1. Loại hình sản xuất</p> <p>2. Tên nhiên liệu</p> <p>3. Đơn vị tính</p> <p>4. Lượng sử dụng</p> <p>8. Lượng nước sử dụng</p> <p>1. Loại hình sản xuất</p> <p>2. Đơn vị tính</p> <p>3. Lượng nước sử dụng</p> <p>4. Nguồn nước sử dụng</p> <p>III. Hạ tầng kỹ thuật BVMT (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>IV. Hồ sơ chất thải (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>V. Chứng từ xử lý chất thải (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>VI. Hồ sơ môi trường (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>VI. Hồ sơ thanh tra, kiểm tra/giám sát, kiểm toán môi trường (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>VII. Thông tin cán bộ phụ trách môi trường của doanh nghiệp (mô tả ở Bảng 2)</p> <p>IX. Tổ chức quan trắc môi trường định kỳ (mô tả ở Bảng 2)</p>	
III	Chủ nguồn thải (Chủ sở hữu/quản lý)		
3.1	Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN/CCN	<p>I. Thông tin chủ đầu tư</p> <p>1. Tên chủ đầu tư</p> <p>2. Mã số thuế</p> <p>3. Địa chỉ trụ sở</p> <p>4. Tên xã</p> <p>5. Tên huyện</p> <p>6. Tên tỉnh</p> <p>7. Người đại diện</p> <p>8. Email</p> <p>9. Điện thoại</p> <p>10. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</p>	

		<ul style="list-style-type: none"> - Số Giấy chứng nhận - CQ cấp - Thời gian cấp - Đính kèm file 	
3.2	<i>Chủ sở hữu/quản lý cơ sở sản xuất</i>	<p>I. Thông chủ sở hữu/quản lý</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên chủ sở hữu/quản lý 2. Mã số thuế 3. Địa chỉ liên hệ 4. Tên xã 5. Tên huyện 6. Tên tỉnh 7. Người đại diện 8. Email 9. Điện thoại 10. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh <ul style="list-style-type: none"> - Số Giấy chứng nhận - CQ cấp - Thời gian cấp - Đính kèm file 	
3.3	<i>UBND cấp xã</i>	<p>I. Thông tin đơn vị quản lý</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phường/xã 2. Quận/huyện 3. Tỉnh/TP 4. Người đại diện 5. Email 6. Điện thoại 	

Bảng 3.2. Mô tả chi tiết các đối tượng quản lý phụ trợ dự kiến

(Kèm theo Công văn số /BTNMT-TCMT ngày tháng năm 2021
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ PHỤ TRỢ	MÔ TẢ CHI TIẾT THÔNG TIN THUỘC TÍNH	GHI CHÚ
1	Hạ tầng kỹ thuật BVMT		
1.1	Hệ thống xử lý nước mưa	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công suất thiết kế 2. Công nghệ xử lý 3. Mức độ xử lý 4. Nguồn tiếp nhận 	
1.2	Hệ thống xử lý nước thải	<ol style="list-style-type: none"> 1. Loại hình nước thải 2. Công suất thiết kế 3. Công suất xử lý 4. Công nghệ xử lý 5. Chế độ vận hành 6. Hóa chất sử dụng 7. Mức độ xử lý 8. Nguồn tiếp nhận 	
1.3	Hệ thống xử lý Khí thải	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công nghệ xử lý 2. Chiều cao ống khói 3. Công suất thiết kế 4. Chế độ vận hành 5. Nguyên liệu sử dụng 	
1.4	Hệ thống lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống lưu giữ <ol style="list-style-type: none"> 1. Có/Không 2. Diện tích 2. Hệ thống xử lý <ol style="list-style-type: none"> 1. Có/Không 2. Công nghệ xử lý 3. Công suất xử lý 	
1.4	Hệ thống lưu giữ, xử lý chất thải rắn CNTT	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống lưu giữ <ol style="list-style-type: none"> 1. Có/Không 2. Diện tích 2. Hệ thống xử lý <ol style="list-style-type: none"> 1. Có/Không 2. Công nghệ xử lý 3. Công suất xử lý 	
1.6	Hệ thống lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống lưu giữ <ol style="list-style-type: none"> 1. Có/Không 2. Diện tích 2. Hệ thống xử lý <ol style="list-style-type: none"> 1. Có/Không 2. Công nghệ xử lý 	

		3. Công xuất xử lý	
1.7	Hệ thống phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	<ol style="list-style-type: none"> Loại hệ thống Quy mô 	
1.8	Hệ thống quan trắc NT/KT tự động	<ol style="list-style-type: none"> Hệ thống quan trắc nước thải tự động <ol style="list-style-type: none"> HT quan trắc nước thải tự động (Có/Không) Số lượng hệ thống Vị trí trạm quan trắc (Kinh độ, Vĩ độ) Camera giám sát (Có/Không) Số lượng camera Thông số quan trắc (theo từng hệ thống) QCVN (theo từng hệ thống) Kết quả quan trắc (theo từng hệ thống) (tích hợp từ CSDL Quan trắc) Hệ thống quan trắc khí thải tự động <ol style="list-style-type: none"> Hệ thống quan trắc nước khí tự động: (Có/Không) Số lượng hệ thống Nguồn phát thải Vị trí trạm quan trắc (Kinh độ, vĩ độ) Camera giám sát (Có/Không) Số lượng camera Thông số quan trắc (theo từng hệ thống) QCVN (theo từng hệ thống) Kết quả quan trắc (theo từng hệ thống) (tích hợp từ CSDL Quan trắc) 	
1.9	Phương tiện, thiết bị	<ol style="list-style-type: none"> Tên phương tiện, thiết bị (Xe tải thùng kín, Xe tải mui phủ,...) Biển số Số lượng Loại hình 	
2	Hồ sơ chất thải		
2.1	Chất thải rắn		
2.1.1	CTR sinh hoạt	<ol style="list-style-type: none"> Kỳ thống kê Khối lượng phát sinh Khối lượng tự xử lý Khối lượng thuê xử lý Đơn vị thuê xử lý 	
2.1.2	CTR công nghiệp	<ol style="list-style-type: none"> Kỳ thống kê Khối lượng phát sinh Thành phần chính Tự xử lý CTCNTT Thuê xử lý CTCNTT Đơn vị thuê xử lý 	
2.1.3	Chất thải nguy	<ol style="list-style-type: none"> Kỳ thống kê 	

	hại	<ol style="list-style-type: none"> 2. Khối lượng phát sinh thực tế 3. Khối lượng phát sinh theo sổ đăng ký 3. Thành phần 4. Tự xử lý CTNH 6. Thuê xử lý CTNH 7. Đơn vị thuê xử lý CTNH 	
2.2	Nước thải		
2.2.1	Nước thải sinh hoạt	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kỳ thống kê 2. Lưu lượng nước thải 3. Xử lý 4. Điểm xả thải (liên kết đối tượng) 	
2.2.2	Nước thải sản xuất	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kỳ thống kê 2. Nguồn phát sinh 3. Lưu lượng nước thải 4. Tự xử lý 5. Thuê xử lý 6. Đơn vị thuê xử lý 7. Điểm xả thải (liên kết đối tượng) 	
2.2.2	Nước làm mát	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kỳ thống kê 2. Lưu lượng nước thải 3. Xử lý (tái sử dụng) 4. Điểm xả thải (liên kết đối tượng) 	
2.3	Khí thải	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kỳ thống kê 2. Nguồn phát sinh 3. Tổng lưu lượng 4. Điểm xả thải (liên kết đối tượng) 	
2.4	Bùn thải		
2.4.1	Bùn thải nguy hại	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kỳ thống kê 2. Nguồn phát sinh 3. Tổng khối lượng phát sinh 4. Tự xử lý 5. Thuê xử lý 6. Đơn vị thuê xử lý 	
2.4.2	Bùn thải thông thường	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kỳ thống kê 2. Nguồn phát sinh 3. Tổng khối lượng phát sinh 4. Tự xử lý 5. Thuê xử lý 6. Đơn vị thuê xử lý 	
3	Chứng từ xử lý chất thải	<p>I. Chứng từ nguồn thải</p> <p>1) Đơn vị nguồn thải</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên công ty 2. Tên cơ sở 3. Tên người đại diện 4. Địa chỉ 5. Số điện thoại 	

		<p>6. Email</p> <p>2) Đơn vị xử lý</p> <p>1. Tên công ty</p> <p>2. Tên cơ sở</p> <p>3. Tên người đại diện</p> <p>4. Địa chỉ</p> <p>5. Số điện thoại</p> <p>6. Email</p> <p>3) Bảng danh mục vận chuyển</p> <p>1. Tên chất thải</p> <p>2. Khối lượng</p> <p>3. Phương án vận chuyển</p> <p>4. Thông tin vận chuyển</p> <p>1. Ngày giờ gửi</p> <p>2. Gửi từ địa chỉ</p> <p>3. Gửi đến địa chỉ</p> <p>4. Ngày giờ nhận</p> <p>II. Chứng từ vận chuyển</p> <p>1) Đơn vị vận chuyển</p> <p>a. Tên công ty</p> <p>b. Tên cơ sở</p> <p>c. Tên người đại diện</p> <p>d. Địa chỉ</p> <p>e. Số điện thoại</p> <p>f. Email</p> <p>2) Thông tin vận chuyển</p> <p>a. Ngày giờ gửi</p> <p>b. Gửi từ địa chỉ</p> <p>c. Gửi đến địa chỉ</p> <p>d. Ngày giờ nhận</p> <p>III. Chứng từ xử lý chất thải</p> <p>1) Đơn vị xử lý</p> <p>a. Tên công ty</p> <p>b. Tên cơ sở</p> <p>c. Tên người đại diện</p> <p>d. Địa chỉ</p> <p>e. Số điện thoại</p> <p>f. Email</p> <p>2) Thông tin vận chuyển</p> <p>a. Ngày, giờ nhận</p> <p>3) Bảng danh mục xử lý</p> <p>a. Tên chất thải</p> <p>b. Khối lượng</p> <p>c. Phương pháp xử lý</p>	
4	Hồ sơ môi trường		
4.1	DTM/Đề án	1. Số quyết định phê duyệt	Liên kết từ

	BVMT/PABVMT T	2. Cơ quan phê duyệt 3. Thời gian phê duyệt 4. File đính kèm	CSDL ĐTM
4.2	Kế hoạch BVMT/Cam kết BVMT/Bản dăng ký đạt TCMT	1. Số quyết định phê duyệt 2. Cơ quan phê duyệt 3. Thời gian phê duyệt 4. File đính kèm	
4.3	Giấy xác nhận công trình BVMT	1. Số Giấy xác nhận 2. CQ xác nhận 3. Thời gian xác nhận 4. Đính kèm file	
4.4	Sổ đăng kí chủ nguồn thải	1. Số Giấy xác nhận 2. CQ xác nhận 3. Thời gian xác nhận 4. Đính kèm file	
4.5	Giấy xác nhận dữ dk nhập khẩu phế liệu	1. Số Giấy xác nhận 2. CQ xác nhận 3. Thời gian xác nhận 4. Đính kèm file	
4.6	Giấy phép xả thải	1. Số Giấy xác nhận 2. CQ xác nhận 3. Thời gian xác nhận 4. Ngày hết hạn giấy phép 5. Đính kèm file	
4.7	Giấy phép xử lý chất thải (thông thường + nguy hại) – của Cơ sở xử lý chất thải	1. Số Giấy phép 2. CQ cấp 3. Thời gian cấp 4. Ngày hết hạn giấy phép 5. Đính kèm file	
4.8	Giấy phép vận chuyển chất thải (thông thường + nguy hại) – của Cơ sở thu gom, vận chuyển	1. Số Giấy phép 2. CQ cấp 3. Thời gian cấp 4. Ngày hết hạn giấy phép 5. Đính kèm file	
4.9	Thủ tục khác	1. Tên giấy xác nhận 2. Số QĐ 3. CQ xác nhận 4. Thời gian xác nhận	
5	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán môi trường		
5.1	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra (Liên kết từ CSDL Giám sát môi trường)		
		1. QĐ thành lập đoàn thanh tra 1. Số QĐ thành lập đoàn TT 2. Ngày Ban hành QĐ 3. Cơ quan ban hành	

		<p>2. Kết luận thanh tra</p> <ol style="list-style-type: none"> Số Kết luận TT Ngày Kết luận TT Cơ quan ban hành Vi phạm Những nội dung đã thực hiện Những nội dung chưa thực hiện 	
		<p>3. QĐ xử phạt vi phạm hành chính</p> <ol style="list-style-type: none"> Số Quyết định Cơ quan ra Quyết định Thời gian ban hành Số Quyết định sửa đổi Ngày sửa đổi Quyết định Hình thức xử phạt chính <ol style="list-style-type: none"> Số tiền xử phạt chính (VNĐ) Nội dung vi phạm Hình thức xử phạt bổ sung <ol style="list-style-type: none"> Nội dung xử phạt bổ sung Đình chỉ Biện pháp khắc phục hậu quả Nội dung biện pháp khắc phục hậu quả 	
		<p>4. Kết quả khắc phục hậu quả vi phạm</p> <ol style="list-style-type: none"> Nội dung đã khắc phục Nội dung chưa khắc phục 	
5.2	Hồ sơ giám sát (Liên kết từ CSDL Giám sát môi trường)		
		<p>1. QĐ thành lập tổ giám sát</p> <ol style="list-style-type: none"> Số QĐ thành lập tổ GS Cơ quan kí QĐ thành lập tổ GS Thời gian kí QĐ thành lập tổ GS 	
		<p>2. QĐ phê duyệt kế hoạch giám sát</p> <ol style="list-style-type: none"> Số QĐ phê duyệt KH GS Cơ quan kí QĐ phê duyệt KH GS Thời gian kí QĐ phê duyệt KH GS 	
		<p>3. Nội dung và Kết quả giám sát</p> <ol style="list-style-type: none"> Chế độ GS Thời gian GS Giám sát việc thực hiện các thủ tục hành chính Giám sát hạ tầng BVMT Giám sát hoạt động xả thải Đo đạc, lấy và phân tích mẫu Giám sát nội dung phản ánh, tố cáo Giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường khác 	
5.3	Hồ sơ kiểm toán môi trường		
		<p>1. Tổ chức kiểm toán môi trường</p> <ol style="list-style-type: none"> Tên tổ chức 	

		<ol style="list-style-type: none"> 2. Địa chỉ 3. Tên người đại diện 4. Số điện thoại 5. Email 	
		2. Nội dung kiểm toán môi trường	
		3. Kết quả kiểm toán môi trường	
6	Hồ sơ cán bộ phụ trách môi trường	<ol style="list-style-type: none"> 1. Họ tên 2. Điện thoại 3. Email 	
7	Tổ chức quan trắc môi trường định kỳ	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tên tổ chức 2. Tần suất quan trắc 3. Địa chỉ 4. Tên người đại diện 5. Số điện thoại 6. Email 7. Tần suất quan trắc 8. Vị trí quan trắc (Kinh độ/Vĩ độ) 9. Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ QTMT (vimcert) 10. Thông số quan trắc (Nước thải/Khí thải,...) 11. Quy chuẩn áp dụng 	
8	QCVN	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông số 2. Giá trị giới hạn 3. Hệ số 	
9	Thông số quan trắc	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tên thông số 2. Đơn vị đo 3. Kết quả 4. Thành phần quan trắc (danh mục) 5. Loại hình quan trắc (danh mục) 	
10	Cán bộ quản lý (cấp xã, huyện, tỉnh và cấp Trung ương)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tên 2. Số điện thoại 3. Email 4. Cấp quản lý 5. Cơ quan công tác 6. Bộ phận công tác 7. Địa chỉ công tác 	
11	Tin bài (Portal)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tiêu đề 2. Trích yếu 3. Phân loại 4. Nội dung 5. Ảnh 6. Video 7. Audio 8. Phán hồi bài viết 	